Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 1507.90.90

Mã HS	1507.90.90
Mô tả hàng hóa	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	09/11/2026 23:23:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/15079090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1894
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1894
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1894
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1887
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1860
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1860
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1860
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1860
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1860
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1860
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1890
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1890

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1890
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1890
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1890
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1890
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1892
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1892
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1892
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1892
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1892
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1892
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1894
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1862
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1862
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1862
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1862
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1862
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1862
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1862
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1860
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1860
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1860
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1860
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1860
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1860
VCFTA	2022	2022	4	VC!D1901
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1901

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1901
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1901
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1901
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1901
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1900
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1900
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1900
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1900
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1900
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1900
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D1906
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E1906
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F1906
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G1906
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H1906
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1906
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D1863
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E1863
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F1863
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G1863
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H1863
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I1863
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D1865
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E1865
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F1865
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G1865

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H1865
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I1865
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,4	CPTPP!D1865
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,2	CPTPP!E1865
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	2,1	CPTPP!F1865
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1865
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1865
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1865
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1865
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D1892
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E1892
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F1892
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G1892
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H1892
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I1892
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D1892
RCEP B	2023	2023	12	B!E1892
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F1892
RCEP B	2025	2025	9	B!G1892
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H1892
RCEP B	2027	2027	6	B!I1892
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D1892
RCEP C	2023	2023	12	C!E1892
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F1892
RCEP C	2025	2025	9	C!G1892
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H1892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	6	C!I1892
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D1892
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E1892
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F1892
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G1892
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H1892
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I1892
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D1895
RCEP E	2023	2023	12	E!E1895
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F1895
RCEP E	2025	2025	9	E!G1895
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H1895
RCEP E	2027	2027	6	E!I1895
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D1892
RCEP F	2023	2023	12	F!E1892
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F1892
RCEP F	2025	2025	9	F!G1892
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H1892
RCEP F	2027	2027	6	F!I1892
VIFTA	2024	2024	12	VI!F1755
VIFTA	2025	2025	9	VI!G1755
VIFTA	2026	2026	6	VI!H1755
VIFTA	2027	2027	3	VI!I1755

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1507.90 có 3 dòng thuế; dòng 1507.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1507.90.10 Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế; 1507.90.20 Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1507.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1507.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1894), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.